

PHỤ LỤC II
MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử của UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty cổ phần Công Trình Giao Thông Công Chánh

Trụ sở chính: 14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 414 872

Fax: 08 38 414 824

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Bá Phước

Địa chỉ: 19C5 Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, TP.HCM.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38 414 872

Fax: 08 38 414 824

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Công trình Giao thông Công chánh kính gửi đến UBCK Nhà nước thông tin Báo cáo tài chính quý 01 năm 2017.

Thông tin này được công bố công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/04/2017 tại đường dẫn: www.gtccsg.com (vào mục Quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người thực hiện công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Bá Phước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		855.568.773.288	869.933.825.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		132.895.210.507	239.627.749.041
1. Tiền	111		6.695.210.507	10.374.749.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.200.000.000	229.253.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		611.548.017.274	626.450.234.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160.223.795.804	253.900.638.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		134.458.286	734.697.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		467.222.075.998	387.847.210.557
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.032.312.814)	(16.032.312.814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.899.050.050	1.855.842.735
1. Hàng tồn kho	141		1.899.050.050	1.855.842.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.226.495.457	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.366.667	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.116.128.790	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.349.274.614	75.583.599.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.000.000	205.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		205.000.000	205.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		77.359.248.683	74.516.634.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.593.799.654	6.339.722.932
- Nguyên giá	222		24.190.085.565	20.104.561.565

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.596.285.911)	(13.764.838.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		67.765.449.029	68.176.911.086
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.000.484.771)	(3.589.022.714)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.436.363	372.436.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.436.363	372.436.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		412.589.568	489.529.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		412.589.568	489.529.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		933.918.047.902	945.517.425.436

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		647.040.989.298	659.174.411.447
I. Nợ ngắn hạn	310		606.984.798.542	619.188.198.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.720.220.378	3.031.867.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		132.004.254.233	84.723.490.060
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.131.521.463	11.249.153.369
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		317.578.584.288	350.294.989.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		100.193.294.659	109.268.606.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		41.903.897.637	51.957.931.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.453.025.884	8.662.159.973
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		40.056.190.756	39.986.212.712

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		40.056.190.756	39.986.212.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286.877.058.604	286.343.013.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		286.877.058.604	286.343.013.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.089.840.110	3.089.840.110
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.037.218.494	14.503.173.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.503.173.879	14.503.173.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		534.044.615	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		933.918.047.902	945.517.425.436

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74.819.816.978	93.315.249.322	74.819.816.978	93.315.249.322
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.344.183.596		2.344.183.596
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.819.816.978	90.971.065.726	74.819.816.978	90.971.065.726
4. Giá vốn hàng bán	11		72.311.605.800	86.835.938.567	72.311.605.800	86.835.938.567
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.508.211.178	4.135.127.159	2.508.211.178	4.135.127.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.535.438.938	482.484.011	2.535.438.938	482.484.011
7. Chi phí tài chính	22		174.629.944	96.716.108	174.629.944	96.716.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		174.629.944	96.716.108	174.629.944	96.716.108
8. Phản lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.274.092.192	4.909.348.978	5.274.092.192	4.909.348.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(405.072.020)	(388.453.916)	(405.072.020)	(388.453.916)
12. Thu nhập khác	31		1.588.315.444	647.383.302	1.588.315.444	647.383.302
13. Chi phí khác	32		515.687.655	66.739.588	515.687.655	66.739.588
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.072.627.789	580.643.714	1.072.627.789	580.643.714
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		667.555.769	192.189.798	667.555.769	192.189.798
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		133.511.154	37.865.785	133.511.154	37.865.785
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		534.044.615	154.324.013	534.044.615	154.324.013
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	6	20	6
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		20	6	20	6

Người lập biểu

luh

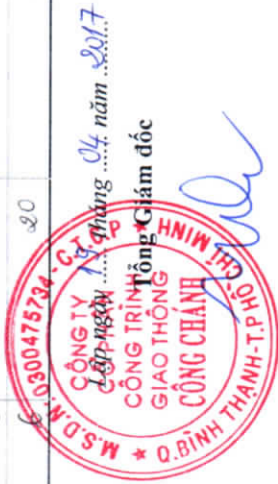
Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng

Phuc

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Bá Phước



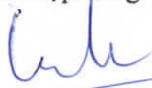
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2017

Chi tiêu	Mã số	T. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		667.555.769	22.328.910.296
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.242.909.335	3.770.502.617
- Các khoản dự phòng	03		0	16.032.312.814
- Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.535.438.938)	(47.676.471.792)
- Chi phí lãi vay	06		174.629.944	274.638.828
- Các khoản điều chỉnh khác				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(450.343.890)	(5.270.107.237)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.231.133.101	(70.353.263.649)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43.207.315)	(1.855.842.735)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.577.337.393	251.047.889.454
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.427.119)	(53.974.104)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh				
- Tiền lãi vay đã trả	13		(174.629.944)	(52.905.614)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(9.769.119.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1.534.958.854)	4.800.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.119.220.237)	(3.210.424.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.452.683.135	160.487.051.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.085.524.000)	(1.112.713.060)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			6.315.721.591
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.535.438.938	2.684.057.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(101.550.085.062)	7.887.066.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.141.973.333	125.082.617.141
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.196.007.567)	(102.903.840.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.581.102.373)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.635.136.607)	21.178.776.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(106.732.538.534)	189.552.894.377
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239.627.749.041	50.074.854.664
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		132.895.210.507	239.627.749.041

Người lập bảng



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác (TK3388)	7.178.765.270	460.015.270
b) Dài hạn	205.000.000	205.000.000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	205.000.000	205.000.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
Tổng cộng	467.427.075.998	388.052.210.557

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.899.050.050		1.855.842.735	
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

- b, Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB

Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu, P6, BT

372.436.363

372.436.363

- Sửa chữa

Cộng

372.436.363

372.436.363

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	110.366.667	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;	110.366.667	
b) Dài hạn	412.589.568	489.529.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	149.777.514	173.426.595
<i>Cân ô tô tại Xưởng Nhũ tương</i>	7.908.750	9.157.500
<i>CCDC tại văn phòng Cty</i>	141.868.764	164.269.095
- Giá trị lợi thế kinh doanh:	93.620.868	108.403.113
- CP sửa chữa trạm trộn BTNN	169.191.186	207.699.408
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	522.956.235	489.529.116

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số
 - Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:
 - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số
 - Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu	
a, Phải nộp						
- Thuế GTGT phải nộp	2.435.625.306	1.332.378.725	3.768.004.031			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất, nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.263.929	133.511.154		182.775.083		
- Thuế thu nhập cá nhân	75.927.463	208.112.120	199.956.983	84.082.600		
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.688.336.671	1.498.126.896	5.321.799.787	4.864.663.780		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		50.932.000	50.932.000			

Cộng	11.249.153.369	3.226.060.895	9.343.692.801	5.131.521.463	0
b, Phải thu					Phải thu
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế GTGT được khấu trừ		(7.116.128.790)			7.116.128.790
Cộng	0	(7.116.128.790)	0	0	7.116.128.790

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:		
Phải trả người lao động (TK334):		
Cộng	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	317.578.584.288	350.294.989.302
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí lãi vay;	162.720.754	162.720.754
- Nguồn kinh phí Đảng	126.855.092	126.855.092
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	317.071.528.897	349.709.473.911
- Các khoản trích trước khác;	217.479.545	295.939.545
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	317.578.584.288	350.294.989.302

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	68.736.071	
- Bảo hiểm xã hội;	259.555.946	
- Bảo hiểm y tế;	45.100.108	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	19.965.842	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)	75.700.000	56.325.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)	36.629.543.409	46.789.562.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	62.454.693.283	61.782.719.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)	640.000.000	640.000.000
Cộng	100.193.294.659	109.268.606.300
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)	1.605.427.931	1.535.449.887
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	38.450.762.825	38.450.762.825
Cộng	40.056.190.756	39.986.212.712
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	140.249.485.415	149.254.819.012

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Vay và nợ thuê tài chính:		
Các khoản đi vay:		
a) Ngắn hạn		
NH Đầu tư và Phát triển HCM	15.291.850.475	7.673.875.977
NH Quân Đội Bắc Sài Gòn	26.612.047.162	44.284.055.894
NH TMCP An Bình -CN Sài Gòn		
NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)		
Cộng	41.903.897.637	51.957.931.871
b) Dài hạn		
Tổng cộng	41.903.897.637	51.957.931.871
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ %
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương	81.504.800.000	30,3%	81.504.800.000	30,3%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Lê Huy Hùng	41.869.020.000	15,6%	41.869.020.000	15,6%
- Phan Minh Lộc	14.256.440.000	5,3%	14.195.440.000	5,3%
- Cổ đông khác	63.932.240.000	23,8%	63.993.240.000	23,8%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

	26.875.000	26.875.000
	26.875.000	26.875.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.645.840.640	580.598.721.620
- Doanh thu sản xuất vật liệu xây dựng;	4.173.976.338	21.251.617.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	74.819.816.978	601.850.339.452
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		3.912.304.984
- Hàng bán bị trả lại;		
Cộng		3.912.304.984
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	68.082.683.560	556.552.486.254
- Giá vốn sản phẩm khác	4.228.922.240	21.052.250.904
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	72.311.605.800	577.604.737.158
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3.306.603.533
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng		3.306.603.533
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		274.638.828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		274.638.828
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		44.369.868.259
Trong đó: Doanh thu chuyển nhượng dự án gắn liền với chuyển nhượng quyền sử dụng đất		192.215.721.591
Giá vốn:		147.845.853.332
Quyền sử dụng đất		107.215.721.591

<i>Chi phí khác</i>		40.630.131.741
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế được giảm;		
- Cho thuê xe máy	819.951.813	156.363.639
- Cho thuê mặt bằng	768.363.631	2.709.031.815
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình		
- Từ các khoản thuế GTGT, TCNC, TNDN		
- Thu hồi các khoản nợ không xác định được chủ nợ		
- Các khoản khác.		447.967.715
Cộng	1.588.315.444	47.683.231.428
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí cho thuê xe máy	478.585.266	50.595.756
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt thuế		24.526.980
- Xử lý công nợ		3.388.930.694
- Các khoản khác.	37.102.389	427.804
Cộng	515.687.655	3.464.481.234
	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.318.855.204	10.320.874.656
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.431.326	192.555.304
- Chi phí khấu hao TSCĐ	975.415.538	3.404.806.578
- Chi phí thuê đất, thuê khác	1.552.058.896	13.365.484.298
- Chi phí dự phòng		16.032.312.814
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.000.000	453.905.000
- Chi phí khác	298.331.228	1.485.163.263
Cộng	5.274.092.192	45.255.101.913
Cộng		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
	Kỳ này	Năm trước
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	667.555.769	22.328.910.296
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		44.369.868.259
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	667.555.769	(22.040.957.963)
- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế (chi phí không được trừ)		21.054.762.079
+ Điều chỉnh tăng		21.054.762.079
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập chịu thuế	667.555.769	43.383.672.375
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		44.369.868.259
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	667.555.769	(986.195.884)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	133.511.154	8.873.973.652
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản	-	8.873.973.652
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	133.511.154	-
10. Lãi trên cổ phiếu:		
a) Lãi cơ bản trên cổ phần:	Năm 2016	Năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	534.044.615	13.454.936.644

Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(8.873.973.652)
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	534.044.615	4.580.962.992
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	20	170
b) Lãi suy giảm trên cổ phần		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	534.044.615	13.454.936.644
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	534.044.615	13.454.936.644
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	26.875.000	26.875.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	26.875.000	26.875.000
Lãi suy giảm trên cổ phần	20	501

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Ngày tháng năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước

09- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sđ	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	9.435.140.551	7.047.716.287	3.520.428.182	101.276.545			20.104.561.565
- Mua trong năm		2.800.000.000	1.285.524.000				4.085.524.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	9.435.140.551	9.847.716.287	4.805.952.182	101.276.545			24.190.085.565
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.571.038.989	5.617.967.044	2.489.801.501	86.031.099			13.764.838.633
- Khấu hao trong năm	340.950.141	383.815.515	105.336.437	1.345.185			831.447.278
- Tặng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm	5.911.989.130	6.001.782.559	2.595.137.938	87.376.284			14.596.285.911
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	3.864.101.562	1.429.749.243	1.030.626.681	15.245.446			6.339.722.932
- Tại ngày cuối năm	3.523.151.421	3.845.933.728	2.210.814.244	13.900.261			9.593.799.654

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư đầu năm	71 353 003 800				412 930 000			71 765 933 800
- Mua trong năm								
- Tăng do nâng cấp tài sản								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	71 353 003 800				412 930 000			71 765 933 800
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 377 904 436				211 118 278			3 589 022 714
- Khấu hao trong năm	385 502 874				25 959 183			411 462 057
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số cuối năm	3 763 407 310				237 077 461			4 000 484 771
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	67 975 099 364				201 811 722			68 176 911 086
- Tại ngày cuối năm	67 589 596 490				175 852 539			67 765 449 029

26. a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2016)	268.750.000.000	-	-	-	-	2.760.778.740	-	271.510.778.740
Lãi/lỗ trong kỳ						13.454.936.644		13.454.936.644
Tăng khác				3.089.840.110		-		3.089.840.110
Giảm khác						(1.712.541.505)		(1.712.541.505)
Số dư tại ngày 31/12/2016	268.750.000.000	-	-	3.089.840.110	-	14.503.173.879	-	286.343.013.989
Lãi/lỗ trong kỳ						534.044.615		534.044.615
Tăng khác								-
Giảm khác								-
Số dư tại ngày 31/03/2017	268.750.000.000	-	-	3.089.840.110	-	15.037.218.494	-	286.877.058.604